



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG ĐẠI VIỆT

ĐC: 4C1 KDC Nam Long, Hà Huy Giáp, P. Thạnh Lộc, Q.12, Tp. HCM

ĐT: (84.28) 37010199 - (84.28) 37164879 - Fax: (84.28) 37010198

Email: daiviet@dve.vn – Website: www.thanthienmoitruong.com



VILAS 718

Mã số phiếu: DVE-1685/2411

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 11 năm 2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

- Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP MINH HƯNG – SIKICO
- Địa điểm lấy mẫu : KHU CÔNG NGHIỆP MINH HƯNG – SIKICO
- Địa chỉ : Thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước
- Người lấy mẫu : Nguyễn Quốc Phương Hoài, Nguyễn Thanh Phương, Lê Minh Tân
- Điều kiện lấy mẫu : Trời nắng, gió nhẹ
- Ngày đo đạc, lấy mẫu : 08/11/2024
- Thời gian phân tích : 08/11/2024 – 18/11/2024
- Kết quả thử nghiệm : Xem trang 2 – 4/4

TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM

KS. TRẦN THỊ HẢI HÒA

TỔNG GIÁM ĐỐC



ThS. PHAN THANH QUÍ



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG ĐẠI VIỆT

ĐC: 4C1 KDC Nam Long, Hà Huy Giáp, P. Thạnh Lộc, Q.12, Tp. HCM

ĐT: (84.28) 37010199 - (84.28) 37164879 - Fax: (84.28) 37010198

Email: daiviet@dve.vn – Website: www.thanthienmoitruong.com



Mã số phiếu: DVE-1685/2411

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 11 năm 2024

KẾT QUẢ ĐO ĐẶC, PHÂN TÍCH NƯỚC THẢI

(Mã số mẫu: 241108002_NT01)

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 40:2011/BTNMT Cột A	Phương pháp đo đặc, phân tích
			NT01		
1	Nhiệt độ	°C	29,9	40	SMEWW 2550B:2023
2	Độ màu *	Pt-Co	< 30	50	TCVN 6185:2015 (Phương pháp C)
3	pH	-	7,31	6 – 9	TCVN 6492:2011
4	TSS*	mg/L	13	40,5	TCVN 6625:2000
5	COD	mg/L	45	60,75	SMEWW 5220C:2023
6	BOD ₅ *	mg/L	19	24,3	TCVN 6001-1: 2021
7	Amoni (N_NH ₄ ⁺)*	mg/L	0,30	4,05	SMEWW 4500-NH ₃ , B&F: 2023
8	Tổng Nitơ *	mg/L	< 9,0	16,2	TCVN 6638:2000
9	Tổng phospho *	mg/L	< 0,18	3,24	SMEWW 4500-P, B&D:2023
10	Clorua (Cl ⁻) *	mg/L	239	405	TCVN 6194:1996
11	Clo dư (Cl ₂)	mg/L	KPH (MDL=0,25)	0,81	TCVN 6225 – 3 : 2011
12	Florua (F ⁻) *	mg/L	0,33	4,05	SMEWW 4500-F ⁻ . B&D:2023
13	Sulfua (S ²⁻)	mg/L	KPH (MDL=0,03)	0,162	SMEWW 4500-S ²⁻ . B&D:2023
14	Sắt (Fe)	mg/L	KPH (MDL=0,09)	0,81	SMEWW 3500-Fe, B : 2023
15	Đồng (Cu)	mg/L	0,38	1,62	SMEWW 3111B:2023
16	Kẽm (Zn)	mg/L	< 0,108	2,43	SMEWW 3111B:2023
17	Mangan (Mn)	mg/L	KPH (MDL=0,084)	0,405	SMEWW 3111B:2023
18	Asen (As)	mg/L	KPH (MDL=0,0024)	0,0405	SMEWW 3113B:2023
19	Thủy ngân (Hg)	mg/L	KPH (MDL=0,0003)	0,00405	TCVN 7877:2008

- Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo đặc nếu không có ghi chú khác
- Tên mẫu, tên đơn vị yêu cầu được ghi theo yêu cầu của khách hàng
- Thời gian lưu mẫu: không lưu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 07 ngày đối với các mẫu còn lại
- Không được trích sao một phần phiếu kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty CP Đầu tư Phát triển Môi trường Đại Việt

MS: **BM.04.06**
LBH/SX: **03/01**
NBH: **02/05/2019**
Trang: 2/4

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG ĐẠI VIỆT**

ĐC: 4C1 KDC Nam Long, Hà Huy Giáp, P. Thạnh Lộc, Q.12, Tp. HCM

ĐT: (84.28) 37010199 - (84.28) 37164879 - Fax: (84.28) 37010198

Email: daiviet@dve.vn – Website: www.thanhtienmoitruong.com



VILAS 718

Mã số phiếu: DVE-1685/2411

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 11 năm 2024

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 40:2011/BTNMT Cột A	Phương pháp đo đặc, phân tích
			NT01		
20	Chì (Pb)	mg/L	KPH (MDL=0,0026)	0,081	SMEWW 3113B:2023
21	Cadimi (Cd)	mg/L	KPH (MDL=0,0027)	0,0405	SMEWW 3113B:2023
22	Crom VI (Cr ⁶⁺)	mg/L	KPH (MDL=0,007)	0,0405	SMEWW 3500-Cr:2023
23	Crom III (Cr ³⁺)	mg/L	KPH (MDL=0,007)	0,162	SMEWW 3113B:2023 & SMEWW 3500-Cr:2023
24	Tổng Xianua (CN ⁻)	mg/L	KPH (MDL=0,005)	0,054	SMEWW 4500 CN ⁻ , C &E:2023
25	Tổng phenol	mg/L	KPH (MDL=0,03)	0,081	TCVN 6216:1996
26	Niken (Ni)	mg/L	KPH (MDL=0,0027)	0,162	SMEWW 3113B:2023
27	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ [#]	mg/L	KPH (LOD=0,00001)	0,05	US EPA Method 3510C+ US EPA Method 3620C + US EPA Method 8081B
28	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật phot pho hữu cơ [#]	mg/L	KPH (LOD=0,00016)	0,3	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8141B
29	Tổng PCB [#]	mg/L	KPH (LOD=0,0002)	0,003	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D
30	Tổng hoạt độ phóng xạ α [#]	Bq/L	KPH (LOD=0,01)	0,1	TCVN 6053:2011
31	Tổng hoạt độ phóng xạ β [#]	Bq/L	KPH (LOD=0,3)	1,0	TCVN 6219:2011
32	Dầu mỡ khoáng	mg/L	KPH (MDL=0,05)	4,05	SMEWW 5520B&F:2023
33	Tổng Coliform	MPN/ 100mL	11 x 10 ²	3.000	SMEWW 9221B:2023

Ghi chú:

- (*) Thông số đã được VILAS công nhận
- (#) (Phương pháp sử dụng nhà thầu phụ (Trung tâm Công nghệ Môi trường, Viện Môi trường và Tài nguyên – Vimcerts 077)
- QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về nước thải Công nghiệp.
Cột A quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.
Cmax là giá trị tối đa cho phép của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào các nguồn tiếp nhận nước thải
C là giá trị của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp quy định tại bảng 1 QCVN 40 :

2011/BTNMT

- Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo đặc nếu không có ghi chú khác
- Tên mẫu, tên đơn vị yêu cầu được ghi theo yêu cầu của khách hàng
- Thời gian lưu mẫu: không lưu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 07 ngày đối với các mẫu còn lại
- Không được trích sao một phần phiếu kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty CP Đầu tư Phát triển Môi trường Đại Việt

MS: BM.04.06

LBH/SX: 03/01

NBH: 02/05/2019

Trang: 3/4



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG ĐẠI VIỆT

ĐC: 4C1 KDC Nam Long, Hà Huy Giáp, P. Thạnh Lộc, Q.12, Tp. HCM

ĐT: (84.28) 37010199 - (84.28) 37164879 - Fax: (84.28) 37010198

Email: daiviet@dve.vn – Website: www.thanthienmoitruong.com



VILAS 718

Mã số phiếu: DVE-1685/2411

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 11 năm 2024

Kq là hệ số nguồn tiếp nhận nước thải; $Kq = 0,9$ ứng với $Q \leq 50 \text{ m}^3/\text{s}$

Kf là hệ số lưu lượng nguồn thải; $Kf = 0,9$ ứng với $F > 5.000 \text{ m}^3/24\text{h}$

- KPH: Không phát hiện;
- MDL: Ngưỡng phát hiện
- LOD: Ngưỡng phát hiện

Phương pháp lấy mẫu:

- ☒ Nước thải TCVN 5999: 1995 ☒ Bảo quản xử lý mẫu nước TCVN 6663-3: 2016; TCVN 6663-14: 2018
- ☒ Hướng dẫn lập chương trình lấy mẫu và kỹ thuật lấy mẫu TCVN 6663-1:2011

Ký hiệu vị trí lấy mẫu:

- NT01: Nước thải sau xử lý tại vị trí xả thải ($X = 1272245 \text{ m}$, $Y = 532503 \text{ m}$, theo tọa độ VN2000) – Nước trong, ít cặn

